

PHẦN 1

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÃ NTM GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 DO NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN PHỤ TRÁCH

1. Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

Xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về “*Thủy lợi và phòng, chống thiên tai*” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.
- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

1.1. Hướng dẫn thực hiện

1.1.1 Chỉ tiêu 3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 3.1 (Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên) khi đáp ứng các yêu cầu:

a) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi đạt từ 80% trở lên.

- Giải thích từ ngữ:

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi là diện tích nằm trong vùng đê bao, bờ bao khép kín.

- Phương pháp xác định:

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi được tính bằng tỷ lệ % (phần trăm) giữa số diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi so với tổng số đất sản xuất nông nghiệp hiện tại của xã.

b) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

- Giải thích từ ngữ:

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động là diện tích được bảo đảm tưới và tiêu trong điều kiện thời tiết, khí tượng-thủy văn bình thường hoặc trong điều kiện các loại thiên tai xảy ra không vượt quá cấp độ II theo quy định về cấp độ rủi ro, thiên tai hiện hành.

- Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động được tính bằng tỷ lệ % (phần trăm) giữa số diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động so với tổng số đất sản xuất nông nghiệp hiện tại của xã.

1.1.2 Chỉ tiêu 3.2 Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (đạt).

- Giải thích từ ngữ:

Phương châm 4 tại chỗ trong phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đó là chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư, phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ.

- Phương pháp xác định: Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu tại Hồ sơ công nhận yêu cầu phải đáp ứng “có”.

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng,	Có	4	0

		chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).			
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực,		7	Tính điểm

		vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.			theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.*
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.*

1.2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Bảng tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (*Phụ lục 1 kèm theo*);
- Bảng xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (*Phụ lục 1 kèm theo*);
- Quyết định thành lập, Quyết định kiện toàn hàng năm của BCH PCTT&TKCN xã; Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã hàng năm; Danh sách cán bộ xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về PCTT (*phụ lục 2 kèm theo*)
- Quyết định thành lập, Quyết định kiện toàn lực lượng đội xung kích hoặc lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có); Bảng xác định tỷ lệ người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai;
- Kế hoạch Phòng, chống thiên tai (Kế hoạch PCTT) và Kế hoạch rà soát, cập nhật, bổ sung PCTT hàng năm được duyệt; Phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở xã (căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương) và sở tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2020 của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai;
- Bảng thống kê số lượng các loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ công tác PCTT của xã (*Phụ lục 3 kèm theo*);
- Bảng tổng hợp số tổ chức, số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt (*Phụ lục 4 kèm theo*);
- Bảng tổng hợp cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai (*Phụ lục 5 kèm theo*);

- Bảng tổng hợp số người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai trên địa bàn xã (*Phụ lục 6 kèm theo*);

- Bảng tổng hợp những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo (*Phụ lục 7 kèm theo*);

- Bảng tổng hợp các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý (*Phụ lục 8 kèm theo*).

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh (theo mẫu đính kèm – phụ lục 9).

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tổ chức thực hiện nội dung tiêu chí theo hướng dẫn này. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã kiểm tra và đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy lợi) thẩm định, công nhận đạt các chỉ tiêu.

Phụ lục 1: Bảng tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (có đê bao, bờ bao, cống, đập KCH xung quanh) và được tưới, tiêu nước chủ động trên địa bàn xã...năm...

TT	Địa điểm (Ấp)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=(4)/(3)*100$	(6)	$(7)=(6)/(3)*100$	(8)	$(9)=(8)/(3)*100$	(10)
1	Ấp A								
2	Ấp B								
3	Ấp C								
...	...								
Tổng cộng									(5), (7), (9) ≥80% là đạt

Người lập

..., ngày tháng năm 20...
Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 2: Danh sách cán bộ xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về PCTT xã... năm 202...

Stt	Danh sách cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác PCTT	Cán bộ được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ	Tỷ lệ (%)	Đơn vị tập huấn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4) = 3/2*100	(5)	
					Đơn vị tập huấn: BCH PCTT tỉnh hay BCH PCTT huyện hoặc PKT thị xã,...
1	Nguyễn Thanh B	x	100	BCH PCTT tỉnh tập huấn	
2	Nguyễn Thị D	x	100	BCH PCTT huyện tập huấn	
...					
Tổng cộng	2	2	C=100		C≥100% là đạt

- **Ghi chú:** cán bộ được tập huấn thì đánh dấu x

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 3: Bảng thống kê số lượng các loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm có thể huy động cho công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn xã ... năm 202...

STT	Vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm hiện có của xã					Ghi chú
	Tên	ĐVT	Tổng số lượng	Số lượng có thể huy động được cho PCTT	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)	(7)
I	Vật tư				v	$v \geq 70\%$
II	Trang thiết bị				t	$t \geq 70\%$
III	Nhu yếu phẩm				n	$n \geq 70\%$
Trung bình cộng					X	$X \geq 70\%$ là đạt

Chú ý: cột 4,5 lấy số liệu theo Phương án ứng phó thiên tai

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 4: Bảng tổng hợp số tổ chức, số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh 4 tại chỗ xã ... năm 202...

Stt	Tên ấp	Số hộ (H), tổ chức (T) hiện có từng ấp (H/T) (hộ/tổ chức)	Số hộ (H1) trong vùng thường xuyên bị thiên tai (hộ)	Số tổ chức (T1) trong vùng thường xuyên bị thiên tai (tổ chức)	Số hộ (H2) trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai (hộ)	Số tổ chức (T2) trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai (tổ chức)	Tỷ lệ (%) = H2/H1	Tỷ lệ (%) = T2/T1	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	$(8)=(6)/(4) \times 100$	$(9)=(7)/(5) \times 100$	(10)
									Vùng thường xuyên bị thiên tai (xem trong PA: sạt lở bờ sông, giông, lốc,...) đối với từng ấp
Tổng toàn xã		0	0	0	0	0	H1/H2 ≥ 70 %	H1/H2 ≥ 10 0%	
			0			0			

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Người lập

Phụ lục 5: Bảng tổng hợp cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai trên địa bàn xã... năm 202...

STT	Công trình xây dựng theo Quy hoạch được duyệt			Số công trình xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Tên công trình	ĐVT	Số lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) x 100	(7)
I	Công trình Điện	Công trình			(6)≥100	
II	Công trình giao thông	Công trình			(6)≥100	
III	Công trình y tế	Công trình			(6)≥100	
IV	Công trình giáo dục	Công trình			(6)≥100	
V	Công trình nước sạch	Công trình			(6)≥100	
VI	Công trình thủy lợi	Công trình			(6)≥100	
VII	Công trình khác	Công trình			(6)≥100	
...						

* Công trình không phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai thì đánh dấu (x)

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 6: Bảng xác định tỷ lệ người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức và tiếp cận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai trên địa bàn xã ... năm 202...

Stt	Tên Ấp	Số dân	Số người trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Số người trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về PCTT	Tỷ lệ	Số người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Tỷ lệ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)x100	(7)	(8)=(7)/(3)x100	(9)
1	Ấp A	1.000	500	350	70,00	1.000		* Giông lốc, sạt lở, hạn, mặn,... * Bao nhiêu cụm loa phát thanh ấp, xã? Truyền hình? Cuộc họp do UBND xã tổ chức...
2	Ấp A	700	520	380	73,08	700		
3	Ấp A	600	450	330	73,33	600		
...								
Tổng cộng		2.300	1.470	1.060	≥ 70%	2.300	≥ 95%	

Chú ý: một ấp có thể bị nhiều loại thiên tai

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

**Phụ lục 7: Bảng tổng hợp những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo trên địa bàn xã
... năm 202...**

Stt	Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai	Điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)=(3)/(2) x 100</i>	<i>(5)</i>
I	Điểm sạt lở bờ sông, kênh, rạch			Nếu có thì phải có hệ thống hướng dẫn, cảnh báo
II	Điểm ngập úng			
III	Điểm hạn, mặn			
Tổng toàn xã				Tỷ lệ cột (4)≥100% là đạt

Ghi chú: Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai (gồm: Sạt lở, sét, lốc xoáy, hạn, mặn, ngập úng,...)

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 8: Bảng tổng hợp các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn xã ... năm 202...

Stt	Địa điểm (ấp)	Số vụ vi phạm về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai (vụ)	Số vụ vi phạm về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn xã (vụ)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)=(4)/(3) x 100</i>	<i>(6)</i>
Tổng toàn xã		0	0	Tỷ lệ ≥100% là đạt	

Ghi chú: - Kèm theo các Biên bản xử lý vi phạm (nếu có vụ vi phạm)

- Nội dung vi phạm xem trong Nghị định 104/2017/NĐ-CP về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

(Ban chỉ đạo cấp huyện đánh
giá thì sửa lại thành phần và
các bên ký cho phù hợp)

....., ngày tháng năm 202...

BIÊN BẢN

**Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi (TC3)
xã đạt chuẩn nông thôn mới**

xã huyện, thị xã.....

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, lúc giờ phút ngày tháng năm 202..., tại UBND xã....., đoàn khảo sát, đánh giá gồm:

1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Ông/bà:

- Ông/bà:

2. Về phía huyện, thị xã:.....

- Ông/bà:

- Ông/bà:

3. Về phía xã:

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi như sau:

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động từ 80% trở lên

a. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi/ Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 80% trở lên:...../.....; Tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

b. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động/tổng số đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 80% trở lên:...../.....; Tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ:

3.2.1. Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực:

a. Tổ chức bộ máy: Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định, hàng năm được kiện toàn và có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của xã (có, không):.....

Đạt ☐

Không đạt ☐

b. Nguồn nhân lực:

- 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ:%

Đạt ☐

Không đạt ☐

- 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai:.....%

Đạt ☐

Không đạt ☐

- Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có), (có, không):.....

Đạt ☐

Không đạt ☐

3.2.2. Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh:

a. Kế hoạch phòng, chống thiên tai: Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt (trong đó có đề ra phương án phòng chống thiên tai cụ thể) và được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ (có, không):

Đạt ☐

Không đạt ☐

b. Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai: Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương(có, không):

Đạt ☐

Không đạt ☐

c. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt:

- Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã huy động được từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt :%

Đạt ☐

Không đạt ☐

- 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt:.....%

Đạt ☐

Không đạt ☐

- 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt:.....%

Đạt ☐

Không đạt ☐

3.2.3. Về cơ sở hạ tầng thiết yếu:

a. Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch của xã (có, không):.....

Đạt ☐

Không đạt ☐

- 100% cơ sở hạ tầng xây dựng mới của xã phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai:.....%

Đạt ☐

Không đạt ☐

b. Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai:

- Hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ:%

Đạt ☐

Không đạt ☐

c. Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai: 100% các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới (có, không):%

Đạt ☐

Không đạt ☐

*** Kết quả đánh giá tiêu chí:**

Đạt ☐

Không đạt ☐

*** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:**

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc lúc giờ phút cùng ngày.

Đại diện BCD xã

Đại diện BCD huyện/thị

Đại diện Sở NN&PTNT

2. Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

2.1. Hướng dẫn thực hiện

2.1.1 Chỉ tiêu 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững (đạt)

2.1.2 Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (đạt)

Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương, bao gồm:

a) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

Bao gồm các nội dung chính sau:

- Thông tin Cơ sở/ HTX, thông tin Sản phẩm (có hình ảnh), Chứng nhận đạt được (nếu có), Qui mô sản xuất (nhà xưởng, con người);

- Hồ sơ ghi chép về nguyên liệu đầu vào (có hóa đơn nhập hàng), thông tin lưu trữ, quy trình sản xuất, dữ liệu theo dõi và kiểm soát các công đoạn trong quá trình sản xuất (từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm), bảo đảm truy xuất được các thông tin cần thiết từ công đoạn sản xuất trước;

- Thông tin quá trình vận chuyển sản phẩm, nhà thu mua, nhà vận chuyển (phương tiện vận chuyển...), Cơ sở phân phối, Báo cáo kết quả truy xuất nguồn gốc sau khi kết thúc quá trình truy xuất lô hàng sản xuất, lô hàng giao; kết quả thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn (nếu có).

b) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực (*Phụ lục 3 kèm theo*).

2.1.3 Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường (đạt)

2.1.4 Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả

Mỗi xã phải thành Tổ Khuyến nông cộng đồng, có bố trí địa điểm, nhân sự để hoạt động.

2.2 Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.2.1 Chỉ tiêu 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững

- Có Kế hoạch hoặc đề án tái cơ của xã và báo cáo kết quả thực hiện;

- Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực của xã;

- Có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm nông sản với doanh nghiệp;
- Có bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị tham gia liên kết.

2.2.2 Chỉ tiêu 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 13.3 thuộc tiêu chí số 13 về “Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn” , bao gồm:

a) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

+ Báo cáo tổng hợp danh sách sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn xã (*Phụ lục 1 kèm theo*), trong đó kèm kế hoạch (hoặc quy hoạch định hướng) thể hiện đây là sản phẩm nông sản chủ lực của địa phương cần được phát triển.

+ Bảng thông tin chi tiết của cơ sở sản xuất kinh doanh có thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông sản chủ lực tại địa phương (*phụ lục 2 kèm theo*).

b) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực. Hồ sơ cụ thể như sau:

+ Báo cáo tổng hợp danh sách sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng trên địa bàn xã (*Phụ lục 3 kèm theo*), trong đó kèm kế hoạch (hoặc quy hoạch định hướng) thể hiện đây là sản phẩm nông sản chủ lực của địa phương cần được phát triển.

+ Bản photo giấy chứng nhận các sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng được thể hiện trong bảng báo cáo tổng hợp tại Phụ lục 3 nêu trên.

2.2.3 Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường.

- Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

- Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ cơ bản sau:

+ Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng

của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- + Khôi phục và duy trì các lễ, hội của các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- + Bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống.

- + Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: đường giao thông, điện, kho bãi,...

- + Có hệ thống thu gom xử lý rác thải, nước sản xuất tập trung tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- + Tổ chức và hỗ trợ đào tạo, truyền nghề.

- + Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống: Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại, tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

- Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề, làng nghề truyền thống được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời kết hợp kiểm tra thực tế.

2.2.4 Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả

- Có Quyết định thành lập Tổ Khuyến nông cộng đồng

- Có Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng (phụ lục 4 kèm theo)

- Có Quyết định phân công từng thành viên của Tổ Khuyến nông cộng đồng.

- Biên bản đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ Khuyến nông cộng đồng (phụ lục 5 kèm theo)

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tổ chức thực hiện nội dung tiêu chí theo hướng dẫn này. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã kiểm tra và đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn – 13.2, 13.3, 13.4, Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp – 13.5) thẩm định, công nhận đạt các chỉ tiêu.

Phụ lục 1:

ỦY BAN NHÂN DÂN
 XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã....., ngày.....tháng.....năm 2022

**TỔNG HỢP DANH SÁCH NÔNG SẢN CHỦ LỰC ĐƯỢC CÁC CƠ SỞ
 SẢN XUẤT KINH DOANH THIẾT LẬP HỆ THỐNG TRUY XUẤT
 NGUỒN GỐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xãhuyện/thị

STT	Tên cơ sở/Doanh nghiệp/HTX	Địa điểm	Sản phẩm	Người đại diện	Giấy phép Kinh doanh	Ghi chú
1	HTX sản xuất và tiêu thụ bưởi 5 roi Mỹ Hòa	Xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh	Bưởi 5 roi	Nguyễn Văn A		
2						
3						
Tổng						

Nhận xét, đánh giá:

Xã A có tổngsản phẩm nông sản chủ lực được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

Lập bảng
 (Ký tên)

Xác nhận UBND xã
 (Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 2:

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Xã.....
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã....., ngày.....tháng.....năm 2022

THÔNG TIN TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM

Tên cơ sở/doanh nghiệp/HTX:		
Địa chỉ liên hệ:		
Điện thoại:		
Người đại diện:		
Giấy phép kinh doanh:		
Sản phẩm:		
STT	Nội dung	Thông tin
1	Thông tin Cơ sở/HTX	- Giấy phép thành lập HTX, HĐTHT,... - Sơ đồ tổ chức; - Địa điểm sản xuất:.... - Địa điểm sơ chế, chế biến, đóng gói:..... - Mùa vụ sản xuất, thu hoạch:.....
	Qui mô sản xuất (nhà xưởng, con người)	- Diện tích (nhà xưởng, diện tích sản xuất).... - Số lượng (nhân viên, hộ sản xuất...), đào tạo, phân công....
2	Chứng nhận đạt được	Liệt kê những chứng nhận chất lượng (GAP, Hữu cơ, ATTP,...), giải thưởng (nếu có)
3	Thông tin nguyên liệu đầu vào, bảo quản, tồn trữ VTNN, quá trình sản xuất,...	Thông tin các nguyên liệu cung cấp cho quá trình sản xuất (phân bón, giống, thuốc BVTV): Sổ tay nhật ký canh tác: - Đối với sản xuất đạt chất lượng tiêu chuẩn: được thực hiện theo quy định ghi chép sổ tay theo quy định tiêu chuẩn đó; - Đối với Mã số vùng trồng: được thực hiện theo quy định ghi chép sổ tay theo quy định TCCS 774/2020 (tiêu chuẩn cơ sở mã số vùng trồng) - Đối với sản phẩm đạt chứng nhận GAP, MSVT: tổng hợp mẫu sổ tay ghi

		<i>chép những nội dung cần ghi không trùng lặp và thể hiện đầy đủ thông tin cần có)</i>
6	Cơ sở thu mua, tiêu thụ, phân phối sản phẩm	- Doanh nghiệp có HĐ Liên kết-Sản xuất tiêu thụ:.... (ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ) - Thương lái thu mua nông sản:..... (ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ)
7	Thông tin sản phẩm	- Loại sản phẩm, phân loại sản phẩm (loại I, II, III), sản phẩm cung cấp thị trường nào....., - Loại sản phẩm:..... (rau, củ, quả tươi; có sơ chế, đóng gói,...) - Quy cách sản phẩm:..... (quy cách bao bì, trọng lượng tịnh theo từng quy cách, - Có phân loại sản phẩm:....(tiêu chuẩn từng loại I, II, III) - Thị trường tiêu thụ:..... (nội địa, EU, TQ, Nhật, Hàn,...)
8	Hình ảnh sản phẩm	- Hình ảnh nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm; - Các hình ảnh liên quan sản phẩm khác.
9	Thông tin nguồn gốc sản phẩm (nếu có)	- MSVT:..... (ghi mã số vùng trồng được cấp) - Mã số CSDG: (ghi mã số cơ sở đóng gói được cấp) - Mã QR: (ghi mã QR được cấp)
11	Thông tin quá trình vận chuyển, phân phối sản phẩm	<i>Liệt kê vận chuyển sản phẩm qua các hình thức nào trong các công đoạn sản xuất và phân phối?</i>
12	Thông tin thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn	<i>Có số theo dõi sản phẩm không phù hợp; báo cáo và xử lý sản phẩm không phù hợp (theo hồ sơ chất lượng sản phẩm được chứng nhận GAP)</i>

Nhận xét: Cơ sở/doanh nghiệp/HTX.....thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

Lập bảng
(Ký tên)

Xác nhận UBND xã
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3:

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã....., ngày.....tháng.....năm 2022

**TỔNG HỢP DANH SÁCH SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CÁC TIÊU CHUẨN
CHẤT LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xãhuyện/thị

ST T	Tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận	Địa điểm	Sản phẩm	Tiêu chuẩn chất lượng					Thời hạn hiệu lực của chứng nhận	Sản lượng (tấn/ năm)	Tổ chức chứng nhận	Ghi chú
				VietGAP	GlobalGAP	H.cơ	ATTP	Khác				
1	HTX sản xuất và tiêu thụ bưởi 5 roi Mỹ Hòa	Xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh	Bưởi 5 roi	VietGAP					2020-2023	1.500	Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO	
2												
Tổng												

Ghi chú:

Tiêu chuẩn chất lượng: VietGAP, GlobalGAP, Organic (Hữu cơ), HACCP, ...

Nhận xét, đánh giá:

Xã A có sản phẩm nông nghiệp chủ lực (liệt kê tên sản phẩm.....) được chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (liệt kê các tiêu chuẩn được chứng nhận)

Lập bảng
(Ký tên)

Xác nhận UBND xã
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 4

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2022

QUY CHẾ
HOẠT ĐỘNG TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG
(*Phê duyệt theo Quyết định số/QĐ-UBND, ngày/ /2022*
của Ủy ban Nhân dân xã)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền lợi; nguyên tắc hoạt động; cơ cấu tổ chức; tiêu chí lựa chọn thành viên và cơ chế phối hợp hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện, chính quyền địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình trên địa bàn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ Khuyến nông cộng đồng và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến hoạt động Khuyến nông ở địa phương chịu sự điều chỉnh của Quy chế này:

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan gồm: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, HTX, tổ hợp tác, doanh nghiệp, chủ trang trại, công chức nông nghiệp xã, nông dân sản xuất giỏi tại địa phương.

2. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện: là các tổ chức thuộc ngành Nông nghiệp và PTNT đặt tại trung tâm tỉnh, trung tâm huyện như: Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp tỉnh, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi thú y và Thủy sản, Chi cục Kiểm lâm và quản lý chất lượng nông lâm sản, Chi cục Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp & PTNT, phòng Kinh tế, các trạm: Khuyến nông, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi thú y và Thủy sản huyện (thị xã, thành phố).

Điều 3. Mục tiêu hoạt động

1. Tăng cường hệ thống Khuyến nông cơ sở theo hướng tư vấn dịch vụ;
2. Tư vấn dịch vụ, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, công đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, tham gia liên kết chuỗi giá trị, bao tiêu hoặc liên kết bao tiêu sản phẩm

đồng thời thông tin định hướng thị trường sản phẩm nông sản cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, hộ nông dân...

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Tổ Khuyến nông cộng đồng

1. Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

a. Tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn cho các tổ chức, hộ nông dân hiểu rõ và nhận thức đầy đủ về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là các chủ trương, chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến nông dân, nông nghiệp, nông thôn;

b. Tuyên truyền về các chủ trương công tác của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và nhiệm vụ của tổ Khuyến nông cộng đồng để các tổ chức, cá nhân, nông dân hiểu đúng và tự giác thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

c. Phổ biến, tuyên truyền các thông tin của các ngành các cấp thông qua các kênh thông tin (bản tin Nông nghiệp và nông thôn Vĩnh Long, thông tin giá cả thị trường....)

2. Thực hiện các nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp do cấp có thẩm quyền giao.

a. Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cho các tổ chức, cá nhân, nông dân trên địa bàn phụ trách;

b. Hướng dẫn các tổ chức, hộ nông dân tham gia thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông;

c. Thực hiện công tác Xúc tiến thương mại, liên kết tiêu thụ nhằm giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông sản.

3. Hoạt động tư vấn, dịch vụ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

a. Tư vấn cho các tổ chức, hộ nông dân về Khuyến nông:

- Tư vấn, hỗ trợ xây dựng kế hoạch sản xuất các tổ chức, hộ nông dân phù hợp với thời vụ, điều kiện sản xuất ở địa phương và nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường.

- Tư vấn, hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường.

- Tư vấn, tập huấn về các kỹ thuật, công nghệ, quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện sản xuất và nhu cầu của nông dân trên địa bàn.

- Tư vấn về dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...

b. Tư vấn thành lập, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp:

- Tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn
- Tư vấn, hỗ trợ thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp.
- Tư vấn, hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ của tổ hợp tác, hợp tác xã như: quy chế hoạt động, quản trị hành chính, quản trị tài chính, quản trị hoạt động.
- Tư vấn, hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã xây dựng và thực hiện kế hoạch/phương án sản xuất kinh doanh hàng năm.
- Tư vấn, hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh mới có lợi thế cạnh tranh.

c. Tư vấn cho các tổ chức, hộ nông dân liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản:

- Tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, hộ nông dân, chủ trang trại, liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp (tìm kiếm, giới thiệu doanh nghiệp, xây dựng hợp đồng, ký kết hợp đồng thu mua nông sản),
- Tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, hộ nông dân hạn chế rủi ro trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết; xác định được các thị trường tiềm năng, sản phẩm lợi thế.
- Tư vấn các tổ chức, hộ nông dân xây dựng thương hiệu sản phẩm và xúc tiến thương mại phát triển thị trường.

d. Tư vấn dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm:

- Tư vấn, hướng dẫn các tổ chức, hộ nông dân ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất nông nghiệp, truy xuất nguồn gốc sản phẩm ...
- Tư vấn, hướng dẫn ứng dụng thương mại điện tử: hướng dẫn bán hàng, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên các sàn thương mại điện tử (nsvl.com.vn, voso.vn,...)..
- Hướng dẫn sử dụng các nền tảng số trong quản lý.
- Tư vấn, hướng dẫn xây dựng thương hiệu đạt chuẩn OCOP, mã số vùng trồng, VietGap...

đ. Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý, chính quyền địa phương.

Điều 5. Thành phần và cơ cấu Tổ Khuyến nông cộng đồng

1. Thành phần:

- a. Thành phần cốt lõi: Mỗi Tổ Khuyến nông cộng đồng gồm 07 người. Tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể để phân công, bố trí với thành phần gồm: **01 Cộng tác viên Khuyến nông, 01 Cộng tác viên Trồng trọt và BVTV, 01**

Cộng tác viên Chăn nuôi Thú y và Thủy sản, 01 cán bộ nông nghiệp xã, 01 cán bộ Hội Nông dân xã, 01 cán bộ hội Phụ nữ xã, 01 cán bộ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xã.

b. Thành phần phối hợp:

- 01 người đại diện doanh nghiệp, 01 người đại diện Hợp tác xã và 01 người đại diện hộ nông dân sản xuất giỏi;

- Mời tham gia: 01 viên chức Trạm Khuyến nông, 01 viên chức Trạm Chăn nuôi Thú y và Thủy sản, 01 viên chức Trạm Trồng trọt và BVTV.

c. Yêu cầu về năng lực:

- Có trình độ Trung cấp trở lên chuyên ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, kinh tế nông nghiệp và các chứng chỉ, chứng nhận liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp hoặc tương đương.

- Có nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong sản xuất nông nghiệp và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Nhiệt tình, có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm tốt.

2. Cơ cấu:

Gồm 01 tổ trưởng, 02 tổ phó và các thành viên (tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương bố trí đảm bảo tổ hoạt động hiệu quả).

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng

1. Tổ Khuyến nông cộng đồng được thành lập, chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn:

a. Thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, Thị trấn phân công;

b. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT; các cơ quan chuyên môn cấp huyện (thị xã, thành phố); Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

c. Thực hiện chế độ báo cáo đánh giá hoạt động định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.

d. Tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn theo định kỳ và khi có yêu cầu.

2. Tham gia thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội ở địa phương khi được chính quyền địa phương phân công.

Điều 7. Quyền lợi Tổ khuyến nông cộng đồng

1. Được hưởng phụ cấp, chế độ theo sự phân bổ của cơ quan chủ quản.

2. Được Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) bố trí địa điểm làm việc.

3. Được cung cấp các trang thiết bị làm việc theo qui định của địa phương, các chương trình, dự án triển khai hoạt động có liên quan.

4. Được trang bị và nâng cao kiến thức về hợp tác xã, tổ hợp tác, kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức về thị trường, kiến thức về, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi số,...

5. Được thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ để duy trì và phát triển hoạt động của Tổ.

6. Được hưởng trợ cấp từ nguồn thu từ hoạt động tư vấn, dịch vụ.

7. Được hỗ trợ từ các nguồn: Xã hội hóa, tổ chức, doanh nghiệp.

Điều 8. Cơ chế phối hợp với các cơ quan chuyên môn

1. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện (thị xã, thành phố):

a. Tổ Khuyến nông cộng đồng có nhiệm vụ đề xuất, phối hợp tham gia thực hiện các chương trình, dự án do các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện (thị xã, thành phố) triển khai (khi có đủ điều kiện).

b. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm hỗ trợ về chuyên môn khi Tổ Khuyến nông cộng đồng có nhu cầu.

c. Khi có vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền phải báo cáo cấp trên trực tiếp quản lý và trao đổi ý kiến với Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp tỉnh để cùng nhau bàn bạc, thống nhất giải pháp giải quyết..

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan:

a. Tổ Khuyến nông cộng đồng phối hợp với các tổ chức Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên để triển khai các hoạt động.

b. Tổ Khuyến nông cộng đồng tổ chức các hoạt động tư vấn, dịch vụ khuyến nông đáp ứng nhu cầu của các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, chủ trang trại, nông dân trên địa bàn.

Điều 9. Trụ sở Tổ Khuyến nông cộng đồng

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) bố trí địa điểm làm việc, kinh phí hoạt động và tạo môi trường thuận lợi cho Tổ Khuyến nông cộng đồng hoạt động.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức có liên quan thể hiện trong nội dung quy chế và các thành viên thuộc Tổ khuyến nông cộng đồng có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc quy chế này.

2. Quy chế này là cơ sở để các địa phương soạn thảo kế hoạch hoạt động sao cho phù hợp với từng điều kiện cụ thể của địa phương. Trong quá trình thực hiện quy chế, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức phản ánh bằng

văn bản gửi về Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp tổng hợp, tham mưu Sở Nông nghiệp & PTNT để hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục 5:

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ
KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới
Chỉ tiêu 13.5 - Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả
tại xã, huyện.....

Hôm nay, vào lúc giờ phút, ngày..... thángnăm 2022, Trung Tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp tổ chức Đoàn khảo sát đánh giá kết quả thực hiện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới làm việc tại UBND xã, huyện

I. Thành phần làm việc:

1/ Về phía tỉnh:

- Ông: -;

- Ông: -;

- Ông: -;

.....

.....

2/ Về phía huyện:

.....

.....

.....

3/ Về phía xã:

.....

.....

.....

II. Nội dung: Khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả)

**Nội dung thực hiện:*

a) Thành lập và hoạt động tổ khuyến nông cộng đồng

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b) Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng:

T T	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập	Có 01 tổ			
2	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	Có 01 mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao			
3	Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX	Có mở 01 lớp và 30 học viên được đào tạo, tập huấn			
4	Tư vấn hỗ trợ phát triển HTX, THT	- Có 01 HTX hoặc 02 THT được tư vấn thành lập mới. - Có 01 HTX hoặc 02 THT được tư vấn, hỗ trợ hoạt động.			
5	Tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường	Có 01 hợp đồng liên kết sản xuất			
6	Tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc	Có 01 sản phẩm đạt tiêu chuẩn/truy xuất nguồn gốc			
7	Tư vấn về chính sách	Có 01 HTX hoặc 02 THT/ 30 nông dân được tư vấn, hướng dẫn			
8	Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y	Có 70% số hộ/HTX sản xuất nông nghiệp			
9	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương	Có 2 hoạt động			

*** Kết quả đánh giá:**

- Đạt: ☐

- Không đạt: ☐ . Lý do:

III. Kết luận đánh giá tiêu chí

- Đạt chỉ tiêu:

- Không đạt chỉ tiêu:

Lý do:

.....

IV. Đề xuất, kiến nghị:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cuộc khảo sát kết thúc lúc ... giờ ... phút cùng ngày và có thông qua biên bản./.

Đại diện Trung tâm Dịch vụ KTNN

Đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT

Đại diện Ban chỉ đạo xã

Đại diện Ban chỉ đạo huyện

3. Tiêu chí 17: Môi trường và An toàn thực phẩm

3.1. Hướng dẫn thực hiện

3.1.1 Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 17.1 (Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định) khi đáp ứng các yêu cầu: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn và tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã từ 45% trở lên (đối với xã ở khu vực III-xã đặc biệt khó khăn là từ 30% trở lên).

- Giải thích từ ngữ:

+ Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp xã, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

+ Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

+ Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Phương pháp xác định:

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

3.1.2 Chỉ tiêu 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đạt $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$).

Chỉ tiêu 17.4 thuộc Tiêu chí 17 về “Môi trường và An toàn thực phẩm”: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.

a) Yêu cầu

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Đất cây xanh sử	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	Quyết định số 1680/QĐ-

dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		BNN-VPĐP 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	ngày
--	--	--	------

- **Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn:** *Tỷ lệ tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (Theo Mục 1.4.16 QCVN 01: 2021-BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ đa mục đích (bao gồm cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương (Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ) trên tổng quy mô dân số của điểm dân cư nông thôn.*

- **Điểm dân cư nông thôn:** nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác. (Theo Mục 1.4.17 QCVN 01: 2021-BXD).

- Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các loại quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn: Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã; Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư. (Mục 2 Điều 11 Thông tư số 02/2017/TT-BXD)

b) Phương pháp đánh giá:

Đối với điểm dân cư nông thôn được phê duyệt quy hoạch chi tiết chưa hết thời hạn hoặc được phê duyệt quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới giai đoạn 2021-2025: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo yêu cầu $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

Đối với điểm dân cư nông thôn có quy hoạch chi tiết được phê duyệt đã hết thời hạn: không đánh giá.

3.1.3 Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (đạt $\geq 70\%$)

Chỉ tiêu 17.9. tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường nhưng phải đạt từ 70% trở lên (*căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành bộ*

tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025) cụ thể như sau:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi (*Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long*).

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (*Giấy phép môi trường cấp huyện, cấp tỉnh nếu có*).

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi (*Thực hiện báo cáo*).

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi (*Hồ sơ ghi chép hoặc giấy chứng nhận tiêm phòng*).

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT (*Thực hiện báo cáo*).

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi (*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi (*Thực hiện báo cáo*).

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (*Giấy chứng nhận*).

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (*Giấy chứng nhận ATTP hoặc ATDB*).

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác (*Phụ lục 1 kèm theo*).

b) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người (*Thực hiện báo cáo*).

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi (Thực hiện báo cáo).

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường (Phụ lục 1 kèm theo).

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi (Phụ lục 2 kèm theo).

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi (Thực hiện báo cáo).

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi (Phụ lục 1 kèm theo).

3.1.4. Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (đạt 100%).

Yêu cầu: 100 % hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm như sau:

T T	Đối tượng(*)	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
1	Cơ sở sản xuất ban đầu, sơ chế		
1. 1	Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu, sơ chế quy mô doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...);	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
1. 2	Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu, sơ chế nhỏ lẻ, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)	Giấy cam kết bảo đảm ATTP và còn hiệu lực với UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã.	- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ NN&PTNT.
2	Cơ sở giết mổ, chế biến thực phẩm		

2.1	Cơ sở giết mổ, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực;	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
		Giấy cam kết bảo đảm ATTP và còn hiệu lực với UBND cấp huyện hoặc cấp xã (<i>đối với cơ sở không có địa điểm cố định</i>).	- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ NN&PTNT.
2.2	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực.	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
2.3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý ATTP thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư

			kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực;	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
		Thực hiện gửi Bản cam kết về ATTP đến UBND cấp huyện (<i>đối với cơ sở không có địa điểm cố định</i>) và còn hiệu lực.	Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh.
3	Cơ sở kinh doanh thực phẩm		
3.1	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực;	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
3.2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, cơ sở không có địa điểm cố định, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn.	Giấy cam kết bảo đảm ATTP và còn hiệu lực với UBND cấp huyện hoặc cấp xã.	- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ NN&PTNT. - Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh.
3.3	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

3.4	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 11/12/2018 của Chính phủ.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực;	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
		Bảo đảm các điều kiện ATTP theo quy định (<i>đối với cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ</i>) và còn hiệu lực.	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 11/12/2018 của Chính phủ.
3.5	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý ATTP thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực;	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
		Thực hiện gửi Bản cam kết về ATTP đến UBND cấp huyện (<i>đối với cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ</i>) và còn hiệu lực.	Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh.

*** Ghi chú:** Sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm; hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

2.2 Hồ sơ, thủ tục công nhận

3.2.1 Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

- Danh sách xác nhận hộ sử dụng nước sạch từ trạm cấp nước tập trung trên địa bàn xã của đơn vị quản lý khai thác công trình cấp nước (Phụ lục 1 kèm theo).

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt trên địa bàn xã (Phụ lục 2 kèm theo).

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh (theo mẫu đính kèm – Phụ lục 3).

3.2.2 Chỉ tiêu 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.

Cung cấp hồ sơ chứng minh xã đạt Chỉ tiêu 17.4: Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và hồ sơ kèm theo (Thuyết minh, các bản vẽ, quy định quản lý)

3.2.3 Chỉ tiêu 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

- Phiếu thu thập thông tin cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm ấp: (phụ lục 6).

- Kê khai hoạt động chăn nuôi (phụ lục 7)

3.1.4. Chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.10, bao gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá (phụ lục 4)

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở (phụ lục 5), cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tổ chức thực hiện nội dung tiêu chí theo hướng dẫn này. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã kiểm tra và đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy lợi – 17.1, Chi cục Kiểm lâm và Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản – 17.4, 17.10, Chi cục Chăn nuôi thú y và Thủy sản – 17.9) thẩm định, công nhận đạt các chỉ tiêu.

Phụ lục 1:**Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...****Ấp....., xã....., huyện....., tỉnh.....**

TT	Họ và tên chủ hộ	Sử dụng nước sạch	Nguồn cấp nước	
			Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(4)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1				
2				
3				
4				
	Tổng			

Lập bảng**..., ngày tháng năm 202...****Xác nhận của UBND xã**

Phụ lục 2**Biểu tổng hợp tình hình cấp nước sạch năm 202.....
Xã, huyện, tỉnh.....**

TT	Xã	Tổng số hộ gia đình	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		Nguồn cấp nước	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
1					(6)	(7)
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
Tổng cộng						

Lập bảng

..... ngày tháng năm 202...

XÁC NHẬN UBND XÃ

Phụ lục 3

UBND TỈNH VĨNH LONG
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Ban chỉ đạo cấp huyện đánh , ngày tháng năm 202...
giá thì sửa lại thành phần và
các bên ký cho phù hợp)

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới

Tiêu chí Môi trường và An toàn thực phẩm (chỉ tiêu 17.1)

tại xã: , huyện:

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm 202..., tại UBND xã....., đoàn khảo sát, đánh giá gồm các thành viên:

*** Thành phần làm việc:**

1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Ông/bà:

- Ông/bà:

2. Về phía huyện, thị xã:.....

- Ông/bà:

- Ông/bà:

3. Về phía xã:

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

*** Nội dung: Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Môi trường, chỉ tiêu 17.1 như sau:**

Nội dung chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã: hộ/..... hộ; đạt tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

*** Kết quả đánh giá tiêu chí:**

Đạt ☐

Không đạt ☐

*** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cuộc họp kết thúc lúcgiờphút cùng ngày.

Đại diện BCD xã

Đại diện BCD huyện/thị

Đại diện Sở NN&PTNT

Phụ lục 4

**DANH SÁCH THỐNG KÊ CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

(Kèm theo công văn số /CCKL&QLCL ngày /6/2022)

TT	Tên hộ gia đình/cơ sở SXKD thực phẩm	Địa chỉ	Nhóm sản phẩm SXKD	Ghi chú

Phụ lục 5**THÔNG TIN VIỆC TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ SXKD THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

(Kèm theo công văn số /CCKL&QLCL ngày /6/2022)

2.1. Hộ gia đình, cơ sở SXKD thuộc đối tượng không phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP

TT	Tên hộ gia đình/cơ sở SXKD thực phẩm	Địa chỉ	Sản phẩm SXKD	Ngày làm Bản ký cam kết	Kết quả kiểm tra	Ngày kiểm tra

2.2. Hộ gia đình, cơ sở SXKD thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP hoặc giấy chứng nhận hệ thống/tiêu chuẩn ATTP

TT	Tên hộ gia đình/cơ sở SXKD thực phẩm	Địa chỉ	Sản phẩm SXKD	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoặc hệ thống/tiêu chuẩn ATTP		
				Số cấp	Ngày cấp	Cơ quan cấp

Phụ lục 6

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2022

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
CƠ SỞ CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM
ẤP:

STT	Họ và tên chủ cơ sở	Địa chỉ	Điện thoại	Chủng loại vật nuôi (heo, bò, gà, vịt, cút....)	Tổng cộng (con)	Số lượng (con)		Quy mô chăn nuôi (trang trại/nông hộ)	Áp dụng biện pháp xử lý chất thải (Biogas, ủ compost, ủ phân, ao sinh học,....)
						Thịt	Sinh sản		

* Nhận xét, đánh giá tỷ lệ %:

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ.....

LẬP BẢNG

Lưu ý:

* Trang trại chăn nuôi:

- Gia cầm từ 2.000 con trở lên; Heo từ 50 con trở lên, Trâu, bò 10 con trở lên.

* Hộ Chăn nuôi:

- Heo, bò, dê điều tra hết; Gà, vịt 20 con trở lên; Cút 100 con trở lên; Thỏ 25 con trở lên.

Phụ lục 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

Tên chủ hộ:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại (nếu có):.....

Số TT	Loại vật nuôi trong quý	Đơn vị tính	Số lượng nuôi trong quý	Mục đích nuôi	Thời gian bắt đầu nuôi	Dự kiến thời gian xuất	Số lượng vật nuôi xuất trong quý (con)	Sản lượng vật nuôi xuất trong quý (kg)	Ghi chú
1									
2									
3									
...									

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ.....

....., Ngày tháng năm

Họ và tên chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)